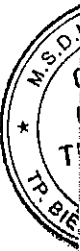


**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 1 năm 2019**



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế****Thông tin về Công ty**

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDCC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số:</b>	3600245631	19/03/2018
---	------------	------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

**Hội đồng quản trị**

Yutaka Ogami	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Shinro Fujita	Thành viên
Takeshi Fukushima	Thành viên
Takashi Suda	Thành viên

**Ban giám đốc**

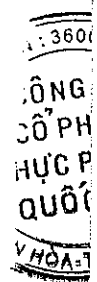
Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Hành chính
Takeshi Fukushima	Giám đốc Tiếp thị kiêm Giám đốc Bán hàng
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Ryuta Onda	Giám đốc Nhà máy
Tomohide Ito	Giám đốc Kế hoạch

**Trụ sở đăng ký**

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước  
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Báo cáo của Ban giám đốc

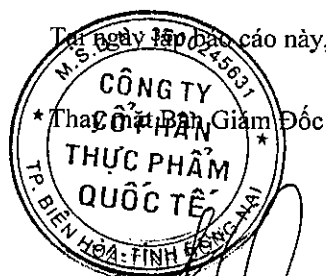
Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 27 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



**Yutaka Ogami**

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 04 năm 2019.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Bảng cân đối kế toán riêng**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số T.minh</b>	<b>31/03/2019 VND'000</b>	<b>31/12/2018 VND'000</b>
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>639,673,678</b>	<b>593,650,116</b>
Tiền	110 7	278,959,458	262,045,427
Tiền	111	278,959,458	262,045,427
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>113,461,752</b>	<b>107,356,675</b>
Phải thu khách hàng	131 8	31,868,519	28,741,447
Trả trước cho người bán	132	4,239,664	3,941,056
Vay ngắn hạn	135 9	78,813,627	76,248,621
Phải thu ngắn hạn khác	136	547,744	433,353
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(2,007,802)	(2,007,802)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140 10</b>	<b>246,186,093</b>	<b>223,853,255</b>
Hàng tồn kho	141	246,527,790	224,153,307
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(341,697)	(300,052)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1,066,375</b>	<b>394,759</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	950,314	278,698
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	116,061	116,061
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>172,997,871</b>	<b>178,035,465</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>1,750,728</b>	<b>1,750,728</b>
Vay dài hạn	215	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	1,750,728	1,750,728
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>56,195,894</b>	<b>60,806,396</b>
Tài sản cố định hữu hình	221 11	50,384,625	54,558,478
Nguyên giá	222	331,684,178	331,420,579
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(281,299,553)	(276,862,101)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224 12	105,921	115,852
Nguyên giá	225	198,603	198,603
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(92,682)	(82,751)
Tài sản cố định vô hình	227 13	5,705,348	6,132,066
Nguyên giá	228	14,082,575	14,082,575
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(8,377,227)	(7,950,509)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 14	-	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>94,145,809</b>	<b>94,145,809</b>
Đầu tư vào công ty con	251 15	94,145,809	94,145,809
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>20,905,440</b>	<b>21,332,532</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261 16	2,697,823	3,124,915
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 17	18,207,617	18,207,617
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>812,671,549</b>	<b>771,685,581</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Bảng cân đối kế toán riêng**

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
<b>NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>197,535,555</b>	<b>212,394,938</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>194,046,245</b>	<b>208,859,947</b>
Phải trả người bán	311 18	102,157,658	88,521,046
Người mua trả tiền trước	312	13,792,315	5,555,632
Thuế phải nộp Nhà nước	313 19	10,790,046	17,114,592
Phải trả người lao động	314	16,990,472	8,006,895
Chi phí phải trả	315 20	49,343,805	88,730,235
Phải trả ngắn hạn khác	319 21	971,949	931,547
Vay ngắn hạn	320 22(a)	-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>3,489,310</b>	<b>3,534,991</b>
Vay thuê tài chính dài hạn	338 22(b)	128,387	136,581
Dự phòng phải trả dài hạn	342 23	3,360,923	3,398,410
<b>NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)</b>	<b>400</b>	<b>615,135,994</b>	<b>559,290,643</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 24</b>	<b>615,135,994</b>	<b>559,290,643</b>
Vốn cổ phần	411 25	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 26	90,034,048	90,034,048
Lỗi lũy kế	420	(431,343,598)	(487,188,949)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(487,188,949)	(487,188,949)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	55,845,351	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>812,671,549</b>	<b>771,685,581</b>

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng



Yutaka Ogami  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

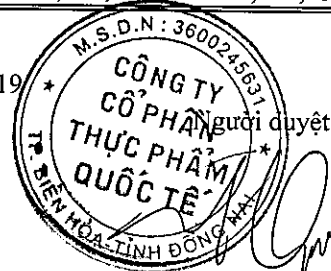
	Mã số T.minh	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Doanh thu bán hàng	01 28	390,353,858	346,221,620	390,353,858	346,221,620
Các khoản giảm trừ	02 28	27,578,953	20,387,895	27,578,953	20,387,895
<b>Doanh thu thuần (10=01-02)</b>	<b>10 28</b>	<b>362,774,905</b>	<b>325,833,725</b>	<b>362,774,905</b>	<b>325,833,725</b>
Giá vốn hàng bán	11 29	214,127,329	197,458,859	214,127,329	197,458,859
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>	<b>148,647,576</b>	<b>128,374,866</b>	<b>148,647,576</b>	<b>128,374,866</b>
Doanh thu tài chính	21 30	809,508	609,081	809,508	609,081
Chi phí tài chính	22 31	351,568	927,253	351,568	927,253
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	8,852	929,413	8,852	929,413
Chi phí bán hàng	25 32	80,269,010	79,229,707	80,269,010	79,229,707
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 33	7,268,002	8,155,071	7,268,002	8,155,071
<b>Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>	<b>61,568,504</b>	<b>40,671,916</b>	<b>61,568,504</b>	<b>40,671,916</b>
Thu nhập khác	31 34	133,320	237,976	133,320	237,976
Chi phí khác	32 35	1,355,557	222,116	1,355,557	222,116
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>(1,222,237)</b>	<b>15,860</b>	<b>(1,222,237)</b>	<b>15,860</b>
<b>Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>60,346,267</b>	<b>40,687,776</b>	<b>60,346,267</b>	<b>40,687,776</b>
CP thuế TNDN hiện hành	51 37	4,500,916	2,503,144	4,500,916	2,503,144
CP thuế TNDN hoãn lại	52 37	-	-	-	-
<b>Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>55,845,351</b>	<b>38,184,632</b>	<b>55,845,351</b>	<b>38,184,632</b>

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 04 năm 2019



Yutaka Ogami  
Chủ tịch, Tổng giám đốc


**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

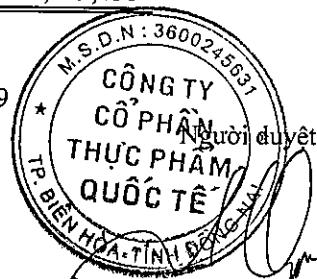
**Phương pháp gián tiếp**

	Mã số T.minh	31/03/2019 VND'000	LK2018Q1 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	60,346,267	40,687,776
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	4,874,101	4,998,424
Các khoản dự phòng	03	77,769	(541,502)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(807,907)	(817,855)
Chi phí lãi vay	06	8,852	929,413
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>64,499,082</b>	<b>45,256,256</b>
Biến động các khoản phải thu	09	4,528,243	8,498,721
Biến động hàng tồn kho	10	(22,410,607)	(7,219,222)
Biến động các khoản phải trả	11	(11,578,924)	(22,059,357)
Biến động chi phí trả trước	12	(244,524)	233,539
Tiền lãi vay đã trả	14	(8,852)	(87,936)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,773,181)	(5,280,130)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>	<b>20</b>	<b>27,011,237</b>	<b>19,341,871</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(263,599)	(68,986)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	209,091
Tiền chi cho vay	23	(10,000,000)	(4,700,000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	174,587	204,895
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(10,089,012)</b>	<b>(4,355,000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Thu tiền từ phát hành thêm cổ phiếu	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(45,470,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8,194)	(8,179)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8,194)</b>	<b>(45,478,179)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50= 20 +30 + 40)	<b>50</b>	<b>16,914,031</b>	<b>(30,491,308)</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>262,045,427</b>	<b>267,313,725</b>
<b>Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>278,959,458</b>	<b>236,822,417</b>

Lập bảng

  
Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 04 năm 2019



Yutaka Ogami  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

#### **1 Đơn vị báo cáo.**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

##### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

##### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 626 nhân viên (31/12/2018: 618 nhân viên).

#### **2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Báo cáo về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty



## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

### 3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### (a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### (b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### (c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

#### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### (f) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

#### (g) Tài sản cố định vô hình

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

#### (h) Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm vi tính.*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

#### (i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### (j) Chi phí trả trước dài hạn

##### *(i) Chi phí nâng cấp*

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

##### *(ii) Chi phí công cụ dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

##### *(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê*

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

#### (k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### (l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

##### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.



## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### (m) Vốn cổ phần

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### (n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

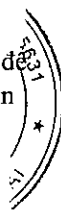
#### (o) Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### *Doanh thu từ tiền lãi*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

#### (p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### (q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### (r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

#### 4 Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng trong quý 4 hàng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) trong quý đầu năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng và đẩy mạnh các chương trình quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong kỳ đến mùa lễ hội.

#### 5 Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng quý, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất quý cùng kỳ năm trước.

#### 6 Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng nhất của Công ty cho kỳ quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

7	Tiền	31/03/2019	31/12/2018
		VND'000	VND'000
	Tiền mặt tại quỹ	68,625	58,007
	Tiền gửi ngân hàng	278,890,833	261,987,420
	Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>278,959,458</u>	<u>262,045,427</u>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**8 Các khoản phải thu từ khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	2,684,587	3,898,136
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2,582,609	5,572,328
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	5,529,550	3,202,498
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	5,124,407	4,806,694
Các khách hàng khác	15,947,366	11,261,791
	<b><u>31,868,519</u></b>	<b><u>28,741,447</u></b>

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Ngắn hạn	31,868,519	28,741,447
	<b><u>31,868,519</u></b>	<b><u>28,741,447</u></b>

**9 Vay ngắn hạn**

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một bên liên quan (*)	78,813,627	76,248,621
	<b><u>78,813,627</u></b>	<b><u>76,248,621</u></b>

(\*) Khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava ("Avafood"), một công ty con, có hạn mức tín dụng là 5 triệu USD, không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor cộng 1.6%. Lãi suất năm là 3,3% trong năm (2018: 1.869% đến 3,3% một năm).

**10 Hàng tồn kho**

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	26,845	-	26,967	-
Nguyên vật liệu	61,070,667	(19,157)	61,008,988	-
Công cụ, dụng cụ	5,436,855	(296,819)	5,467,593	(296,819)
Sản phẩm dở dang	5,993,634	-	4,284,841	-
Thành phẩm	173,999,789	(25,721)	153,364,918	(3,233)
	<b><u>246,527,790</u></b>	<b><u>(341,697)</u></b>	<b><u>224,153,307</u></b>	<b><u>(300,052)</u></b>



## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	300,052	314,737
Tăng dự phòng trong năm	77,769	1,205,406
Sử dụng dự phòng trong năm	(36,124)	(1,220,091)
Số dư cuối năm	<u>341,697</u>	<u>300,052</u>

#### 11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	313,999,264	6,979,189	10,442,126	331,420,579
Tăng trong năm	-	-	-	263,599	263,599
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>313,999,264</u>	<u>6,979,189</u>	<u>10,705,725</u>	<u>331,684,178</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	265,408,069	5,667,220	5,786,812	276,862,101
Khấu hao trong năm	-	3,977,108	68,258	392,086	4,437,452
Thanh lý (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>269,385,177</u>	<u>5,735,478</u>	<u>6,178,898</u>	<u>281,299,553</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	-	48,591,195	1,311,969	4,655,314	54,558,478
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>44,614,087</u>	<u>1,243,711</u>	<u>4,526,827</u>	<u>50,384,625</u>

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 62,743 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 61,698 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 5,315 triệu VND (31/12/2018: 6,572 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**12 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Thiết bị văn phòng VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	198,603	198,603
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	82,751	82,751
Khấu hao trong năm	9,931	9,931
Số dư cuối năm	92,682	92,682
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	115,852	115,852
Số dư cuối năm	105,921	105,921

**13 Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm vi tính VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	14,082,575	14,082,575
Tăng trong năm	-	-
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	14,082,575	14,082,575
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	7,950,509	7,950,509
Khấu hao trong năm	426,718	426,718
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	8,377,227	8,377,227
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	6,132,066	6,132,066
Số dư cuối năm	5,705,348	5,705,348





## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

14	Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
	Số đầu năm	-	-
	Tăng trong kỳ	-	-
	Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-
	Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
	Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-
	Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

### 15 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phân ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 16 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Total VND'000
Số dư đầu kỳ	-	3,124,915	-	-	3,124,915
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	-	(427,092)	-	-	(427,092)
Số dư cuối kỳ	-	<u>2,697,823</u>	-	-	<u>2,697,823</u>

### 17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Các khoản trích trước chi phí	20%	17,746,047	17,746,047
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20%	401,560	401,560
Allowance for inventories	20%	60,010	60,010
		<u>18,207,617</u>	<u>18,207,617</u>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**

**18 Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/03/2019		31/12/2018	
	Số có khả năng		Số có khả	
	Giá gốc VND'000	trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	năng trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	26,128,111	26,128,111	24,211,934	24,211,934
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	34,105,459	34,105,459	17,898,147	17,898,147
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	6,470,667	6,470,667	5,060,822	5,060,822
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactu	8,591,133	8,591,133	10,367,798	10,367,798
Các nhà cung cấp khác	26,862,288	26,862,288	30,982,345	30,982,345
	<b>102,157,658</b>	<b>102,157,658</b>	<b>88,521,046</b>	<b>88,521,046</b>

**(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/03/2019		31/12/2018	
	Số có khả năng		Số có khả	
	Giá gốc VND'000	trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	102,157,658	102,157,658	88,521,046	88,521,046
	<b>102,157,658</b>	<b>102,157,658</b>	<b>88,521,046</b>	<b>88,521,046</b>

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/03/2019		31/12/2018	
	Số có khả năng		Số có khả	
	Giá gốc VND'000	trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	34,105,459	34,105,459	17,898,147	17,898,147
	<b>34,105,459</b>	<b>34,105,459</b>	<b>17,898,147</b>	<b>17,898,147</b>

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2018	Số phải nộp	Số đã cân trừ	Số đã nộp	31/03/2019
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	8,113,881	38,024,460	(27,353,142)	(13,331,244)	5,453,955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,773,180	4,500,916	-	(7,773,181)	4,500,915
Thuế thu nhập cá nhân	946,078	1,847,598	-	(1,958,500)	835,176
Thuế khác	281,453	54,148	-	(335,601)	-
	<b>17,114,592</b>	<b>44,427,122</b>	<b>(27,353,142)</b>	<b>(23,398,526)</b>	<b>10,790,046</b>

**20 Chi phí phải trả**

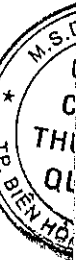
	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	20,694,458	33,256,071
Chi phí khuyến mại	17,497,812	35,722,939
Chi phí vận chuyển	6,115,348	1,331,112
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	1,395,000	-
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí khác	3,641,187	18,420,113
	<b>49,343,805</b>	<b>88,730,235</b>

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**21 Phải trả khác ngắn hạn**

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	174,757	201,817
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	291,801	224,339
	<b>971,949</b>	<b>931,547</b>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**22 Vay**

**a) Vay ngắn hạn**

31/12/2018		Biến động trong năm			31/03/2019	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			31/03/2019	31/12/2018
	Loại tiền	Lãi suất năm	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	-	-
			-	-

**b) Vay và nợ dài hạn**

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	128,387	136,581
	<u>128,387</u>	<u>136,581</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/03/2019	31/12/2018
				VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	128,387	136,581
				<u>128,387</u>	<u>136,581</u>

...N: 3  
CÔNG  
ÔNG PH  
/C P  
IỐC  
1-T/NP

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**23 Dự phòng dài hạn**

Biến động dự phòng trong năm như sau:	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng trợ cấp thôi việc
	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Số dư đầu năm	3,398,410	3,453,714
Dự phòng lập trong năm	-	511,170
Dự phòng sử dụng trong năm	(37,487)	(566,474)
Số dư cuối năm	<u>3,360,923</u>	<u>3,398,410</u>

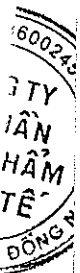
**24 Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
			VND'000		
Số dư tại ngày 01/01/2018	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(668,004,781)	378,474,811
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				180,815,832	180,815,832
Số dư tại ngày 31/12/2018	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(487,188,949)</u>	<u>559,290,643</u>
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				55,845,351	55,845,351
Số dư tại ngày 31/03/2019	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(431,343,598)</u>	<u>615,135,994</u>

**25 Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	<u>8</u>	<u>80</u>	<u>8</u>	<u>80</u>



## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	31/03/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	<b>87,140,984</b>	<b>871,409,840</b>	<b>87,140,984</b>	<b>871,409,840</b>

#### 26 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

#### 27 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

##### (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	10,404,621	11,761,695
Trong vòng hai đến năm năm	13,601,467	15,139,269
Trên năm năm	-	-
	<b>24,006,088</b>	<b>26,900,964</b>

##### (b) Ngoại tệ

	31/03/2019		31/12/2018	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	1,312	29,926	58,937	1,364,614
EUR	304	8,093	306	8,165
		<b>38,019</b>		<b>1,372,779</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**28 Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.  
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
<b>Tổng doanh thu</b>				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	330,209,741	292,910,079	330,209,741	292,910,079
■ Doanh thu từ bánh quy	-	-	-	-
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	59,944,919	53,113,961	59,944,919	53,113,961
■ Doanh thu từ bán phế liệu	199,198	197,580	199,198	197,580
	<b>390,353,858</b>	<b>346,221,620</b>	<b>390,353,858</b>	<b>346,221,620</b>
<b>Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:</b>				
■ Giảm giá hàng bán	27,578,953	20,381,036	27,578,953	20,381,036
■ Hàng bán trả lại	-	6,859	-	6,859
	<b>27,578,953</b>	<b>20,387,895</b>	<b>27,578,953</b>	<b>20,387,895</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>362,774,905</b>	<b>325,833,725</b>	<b>362,774,905</b>	<b>325,833,725</b>

**29 Giá vốn hàng bán**

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
<b>Tổng giá vốn hàng bán.</b>				
■ Giá vốn của nước giải khát	190,089,548	171,682,571	190,089,548	171,682,571
■ Giá vốn của bánh quy	-	-	-	-
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	24,037,781	25,776,288	24,037,781	25,776,288
	<b>214,127,329</b>	<b>197,458,859</b>	<b>214,127,329</b>	<b>197,458,859</b>

**30 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	174,587	204,895	174,587	204,895
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	633,320	403,869	633,320	403,869
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,601	317	1,601	317
	<b>809,508</b>	<b>609,081</b>	<b>809,508</b>	<b>609,081</b>

**31 Chi phí tài chính**

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
Chi phí lãi vay	8,852	929,413	8,852	929,413
Lỗ chênh lệch tỷ giá	342,716	(2,160)	342,716	(2,160)
	<b>351,568</b>	<b>927,253</b>	<b>351,568</b>	<b>927,253</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**32 Chi phí bán hàng**

	<b>Q1-2019</b>	<b>Q1-2018</b>	<b>LK2019Q1</b>	<b>LK2018Q1</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên	45,674,089	39,535,442	45,674,089	39,535,442
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	12,168,607	17,046,047	12,168,607	17,046,047
Chi phí vận chuyển	16,912,247	16,069,523	16,912,247	16,069,523
Chi phí thuê	2,296,222	2,181,994	2,296,222	2,181,994
Chi phí khác	3,217,845	4,396,701	3,217,845	4,396,701
	<b>80,269,010</b>	<b>79,229,707</b>	<b>80,269,010</b>	<b>79,229,707</b>

**33 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Q1-2019</b>	<b>Q1-2018</b>	<b>LK2019Q1</b>	<b>LK2018Q1</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên	3,109,208	3,046,607	3,109,208	3,046,607
Chi phí tư vấn	887,500	768,745	887,500	768,745
Chi phí thuê	897,525	873,481	897,525	873,481
Chi phí khấu hao và phân bổ	822,694	706,083	822,694	706,083
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí khác	1,551,075	2,760,155	1,551,075	2,760,155
	<b>7,268,002</b>	<b>8,155,071</b>	<b>7,268,002</b>	<b>8,155,071</b>

**34 Thu nhập khác**

	<b>Q1-2019</b>	<b>Q1-2018</b>	<b>LK2019Q1</b>	<b>LK2018Q1</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	209,091	-	209,091
Thu nhập khác	133,320	28,885	133,320	28,885
	<b>133,320</b>	<b>237,976</b>	<b>133,320</b>	<b>237,976</b>

**35 Chi phí khác**

	<b>Q1-2019</b>	<b>Q1-2018</b>	<b>LK2019Q1</b>	<b>LK2018Q1</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	1,256,218	190,989	1,256,218	190,989
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	-
Tiệt phạt thuế	-	-	-	-
Chi phí khác	99,339	31,127	99,339	31,127
	<b>1,355,557</b>	<b>222,116</b>	<b>1,355,557</b>	<b>222,116</b>

**36 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Q1-2019</b>	<b>Q1-2018</b>	<b>LK2019Q1</b>	<b>LK2018Q1</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	144,042,539	141,560,948	144,042,539	141,560,948
Chi phí nhân công	57,077,320	50,062,357	57,077,320	50,062,357
Chi phí khấu hao	4,874,099	4,998,424	4,874,099	4,998,424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117,046,172	94,101,315	117,046,172	94,101,315
Chi phí khác	5,568,208	8,053,199	5,568,208	8,053,199
	<b>328,608,338</b>	<b>298,776,244</b>	<b>328,608,338</b>	<b>298,776,244</b>



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

<b>37</b>	<b>Thuế thu nhập</b>		
	<b>(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>		
		<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
		<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
	<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
	Năm hiện hành	<u>4,500,916</u>	<u>45,276,324</u>
	<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>		
	Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại do điều chỉnh thuế	-	(18,207,617)
	Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	-	(18,207,617)
	<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<u><u>4,500,916</u></u>	<u><u>27,068,707</u></u>
	<b>(b) Đối chiếu thuế suất thực tế</b>		
		<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
		<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
	Lãi (lỗ) trước thuế	<u>60,346,267</u>	<u>207,884,540</u>
	Thuế tính theo thuế suất của Công ty	12,069,253	41,576,908
	Chi phí không được khấu trừ thuế	300,620	947,672
	Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(7,868,958)	(15,455,873)
	Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	-	-
	Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	-
		<u><u>4,500,915</u></u>	<u><u>27,068,707</u></u>
	<b>(c) Thuế suất áp dụng</b>		

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

M.S.C  
C.  
CỔ  
THỰC  
QUỐC  
HÒA BÌNH

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

#### 38 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Các công ty liên quan	Giá trị giao dịch	
	LK2019Q1 VND'000	LK2018Q1 VND'000
<b>Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng</b>		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Phí biệt phái nhân sự	1,395,000	1,468,773
<b>Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ</b>		
Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vay ngắn hạn đã trả	-	45,470,000
Chi phí lãi vay	-	920,371
<b>Công ty con</b>		
<b>Công ty Cổ phần Avafood.</b>		
Khoản vay ngắn hạn	10,000,000	4,700,000
Thu nhập lãi vay	633,320	403,869
Phí gia công chế biến	5,851,777	5,424,485
Phí thuê nhà máy và văn phòng	1,483,053	1,483,053

N: 36  
NG T  
PHÂN  
PHẢI  
TẾ  
ĐỒNG

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam**

Phí gia công	73,090,183	44,444,112
Mua dịch vụ	456,940	755,770
Bán thành phẩm	13,394	2,606
Bán nguyên liệu	-	-

**Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị**

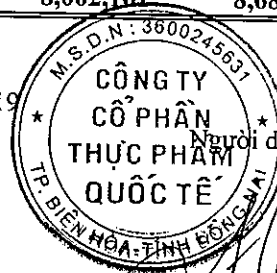
Phí biệt phái nhân sự	1,116,000	1,093,680
Tiền lương	454,500	454,500

39 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư	Q1-2019	Q1-2018	LK2019Q1	LK2018Q1
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Cán trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu về cho vay và lãi vay từ một công ty con	8,068,313	7,598,292	8,068,313	7,598,292
Chuyển đổi lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	617,177	403,869	617,177	403,869
	<b>8,685,490</b>	<b>8,002,161</b>	<b>8,685,490</b>	<b>8,002,161</b>

Lập bảng

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

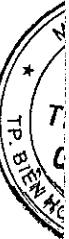
Ngày 25 tháng 04 năm 2019



Yutaka Ogami  
Chủ tịch, Tổng giám đốc

**Interfood Shareholding Company**

**Separated financial statements  
Quarter 1 - 2019**



## Interfood Shareholding Company

### Corporate information

Investment Licence No.	270/GP	16/11/1991
Investment Certificate No.	472033000328 (1st amendment)	28/11/2007
	472033000328 (2nd amendment)	20/05/2010
	472033000328 (3rd amendment)	22/04/2011
	472033000328 (4th amendment)	18/10/2011
	472033000328 (5th amendment)	14/05/2014
	472033000328 (6th amendment)	30/12/2015
	6525867086 (7th amendment)	05/02/2016
	6525867086 (8th amendment)	28/12/2016
	6525867086 (9th amendment)	25/01/2017
	6525867086 (10th amendment)	08/04/2018

The Company's Investment Licence has been amended several times, the most recent of which is by investment licence No. 270 CPH/GCNDCC3-BHK dated 23 August 2006. The Investment Licence and its amendments were issued by the Ministry of Planning and Investment and are valid for 50 years.

The investment certificates were issued by the Dong Nai Industrial Zone Authority and are valid for 50 years from the date of the initial investment licence.

### Enterprise Registration

Certificate No.:	3600245631	19/03/2018
------------------	------------	------------

The Company's Enterprise Registration Certificate was issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province

### Board of Management:

Yutaka Ogami	Chairman
Nguyen Thi Kim Lien	Member
Shinro Fujita	Member
Takeshi Fukushima	Member
Takashi Suda	Member

### Board of Director:

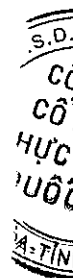
Yutaka Ogami	General Director cum General Manager of Administration
Takeshi Fukushima	General Manager of Marketing cum General Manager of Sales
Nguyen Thi Kim Lien	General Manager of Internal Control
Ryuta Onda	General Manager of Factory
Tomohide Ito	General Manager of Planning

### Registered Office

Lot 13, Tam Phuoc Industrial Zone  
Tam Phuoc Commune, Bien Hoa City  
Dong Nai Province, Vietnam

### Auditors

KPMG Limited  
Vietnam



## Interfood Shareholding Company

### Statement of the Board of Directors

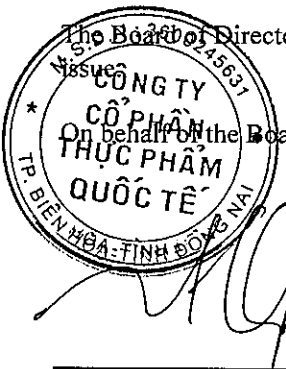
The Board of Directors of Interfood Shareholding Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the year ended 31 March 2019.

The Board of Directors is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Directors:

- (a) the separate financial statements set out on pages 4 to 27 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 March 2019, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the three month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Directors has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate financial statements for

On behalf of the Board of Directors



**Yutaka Ogami**

*Chairman, General Director*

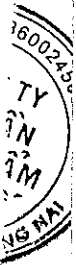
Dong Nai province, dated 25th April 2019.

N: 1  
 NG  
 PHA  
 PH  
 TẾ  
 100

**Interfood Shareholding Company**

**Separated balance sheet**

ASSETS	Code	Notes	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
<b>Current assets (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>639,673,678</b>	<b>593,650,116</b>
<b>Cash</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>278,959,458</b>	<b>262,045,427</b>
Cash	111		278,959,458	262,045,427
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>113,461,752</b>	<b>107,356,675</b>
Accounts receivable from customers	131	8	31,868,519	28,741,447
Prepayments to suppliers	132		4,239,664	3,941,056
Loan receivables – short-term	135	9	78,813,627	76,248,621
Other receivables – short-term	136		547,744	433,353
Allowance for doubtful debts	137		(2,007,802)	(2,007,802)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>246,186,093</b>	<b>223,853,255</b>
Inventories	141		246,527,790	224,153,307
Allowance for inventories	149		(341,697)	(300,052)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>1,066,375</b>	<b>394,759</b>
Short-term prepaid expenses	151		950,314	278,698
Deductible value added tax	152		-	-
Taxes receivable from State Treasury	153		116,061	116,061
<b>Long-term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>172,997,871</b>	<b>178,035,465</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>1,750,728</b>	<b>1,750,728</b>
Loan receivables – long-term	215		-	-
Other receivables – long-term	216		1,750,728	1,750,728
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>56,195,894</b>	<b>60,806,396</b>
Tangible fixed assets	221	11	50,384,625	54,558,478
Cost	222		331,684,178	331,420,579
Accumulated depreciation	223		(281,299,553)	(276,862,101)
Finance Lease Tangible fixed assets	224	12	105,921	115,852
Cost	225		198,603	198,603
Accumulated depreciation	226		(92,682)	(82,751)
Intangible fixed assets	227	13	5,705,348	6,132,066
Cost	228		14,082,575	14,082,575
Accumulated depreciation	229		(8,377,227)	(7,950,509)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Construction in progress	242	14	-	-
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>94,145,809</b>	<b>94,145,809</b>
Investment in subsidiary	251	15	94,145,809	94,145,809
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>20,905,440</b>	<b>21,332,532</b>
Long-term prepaid expenses	261	16	2,697,823	3,124,915
Deffered tax assets	262	17	18,207,617	18,207,617
<b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>812,671,549</b>	<b>771,685,581</b>



## Interfood Shareholding Company

## Separated balance sheet

RESOURCES	Code	Notes	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
<b>LIABILITIES (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>197,535,555</b>	<b>212,394,938</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>194,046,245</b>	<b>208,859,947</b>
Accounts payable to suppliers	311	18	102,157,658	88,521,046
Advances from customers	312		13,792,315	5,555,632
Taxes payable to State Treasury	313	19	10,790,046	17,114,592
Payable to employees	314		16,990,472	8,006,895
Accrued expenses	315	20	49,343,805	88,730,235
Other short-term payables	319	21	971,949	931,547
Short-term borrowings	320	22(a)	-	-
<b>Long term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>3,489,310</b>	<b>3,534,991</b>
Long-term borrowings and finance lease	338	22(b)	128,387	136,581
Provision – long-term	342	23	3,360,923	3,398,410
<b>EQUITY (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>615,135,994</b>	<b>559,290,643</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>615,135,994</b>	<b>559,290,643</b>
Share capital	411	25	871,409,840	871,409,840
- Ordinary shares with voting rights	411a		871,409,840	871,409,840
Share premium	412		85,035,704	85,035,704
Other reserves	420	26	90,034,048	90,034,048
Accumulated losses	420		(431,343,598)	(487,188,949)
- Accumulated losses brought forward	421a		(487,188,949)	(487,188,949)
- Net profit (loss) for the current year	421b		55,845,351	-
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>			<b>812,671,549</b>	<b>771,685,581</b>

25th April 2019

Prepared by:


Nguyễn Hồng Phong  
Chief Accountant

Approved by:

Yutaka Ogami  
Chairman, General Director



**Interfood Shareholding Company**

**Separated statement of income**

	Code	Notes	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
Revenue from sale of goods	01	28	390,353,858	346,221,620	390,353,858	346,221,620
Revenue deductions	02	28	27,578,953	20,387,895	27,578,953	20,387,895
Net revenue (10=01-02)	10	28	362,774,905	325,833,725	362,774,905	325,833,725
Cost of sales	11	29	214,127,329	197,458,859	214,127,329	197,458,859
Gross profit (20=10-11)	20		148,647,576	128,374,866	148,647,576	128,374,866
Financial income	21	30	809,508	609,081	809,508	609,081
Financial expenses	22	31	351,568	927,253	351,568	927,253
<i>In which: Interest expenses</i>	23		8,852	929,413	8,852	929,413
Selling expenses	25	32	80,269,010	79,229,707	80,269,010	79,229,707
G&A expenses	26	33	7,268,002	8,155,071	7,268,002	8,155,071
Operating profit/(loss) {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		61,568,504	40,671,916	61,568,504	40,671,916
Other income	31	34	133,320	237,976	133,320	237,976
Other expenses	32	35	1,355,557	222,116	1,355,557	222,116
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(1,222,237)	15,860	(1,222,237)	15,860
Profit (loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		60,346,267	40,687,776	60,346,267	40,687,776
Income tax expenses - current	51	37	4,500,916	2,503,144	4,500,916	2,503,144
Income tax expenses - deferred	52	37	-	-	-	-
Profit (loss) after tax (60= 50 - 51- 52)	60		55,845,351	38,184,632	55,845,351	38,184,632

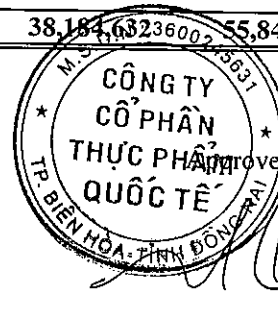
25th April 2019

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong  
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami  
Chairman, General Director

**Interfood Shareholding Company**

**Separated statements of cash flows  
(Indirect method)**

	Code	Notes	31/03/2019 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
Profit/(loss) before tax	01		60,346,267	40,687,776
<b>Adjustments for:</b>				
Depreciation and amortisation	02		4,874,101	4,998,424
Allowances and provisions	03		77,769	(541,502)
Exchange losses arising from revaluation of	04		-	-
Losses/(profits) from investing activities	05		(807,907)	(817,855)
Interest expense	06		8,852	929,413
<b>Operating profit/(loss) before changes in working c:</b>	<b>08</b>		<b>64,499,082</b>	<b>45,256,256</b>
Change in receivable	09		4,528,243	8,498,721
Change in inventories	10		(22,410,607)	(7,219,222)
Change in payables and other liabilities	11		(11,578,924)	(22,059,357)
Change in prepaid expenses	12		(244,524)	233,539
Interest paid	14		(8,852)	(87,936)
Income tax paid	15		(7,773,181)	(5,280,130)
<b>Net cash flow from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>27,011,237</b>	<b>19,341,871</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
Payments for additions to fixed assets	21		(263,599)	(68,986)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		-	209,091
Payment for granting loans	23		(10,000,000)	(4,700,000)
Receipts of interests	27		174,587	204,895
<b>Net cash inflows/(outflows) from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>(10,089,012)</b>	<b>(4,355,000)</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
Proceeds from shares issued	31		-	-
Proceeds from borrowings	33		-	-
Payments to settle loan principals	34		-	(45,470,000)
Payments to settle finance lease liabilities	35		(8,194)	(8,179)
<b>Net cash inflows/(outflows) from financing activities:</b>	<b>40</b>		<b>(8,194)</b>	<b>(45,478,179)</b>
<b>Net increase/(decrease) in cash (50= 20 +30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>16,914,031</b>	<b>(30,491,308)</b>
<b>Cash at beginning of the year</b>	<b>60</b>		<b>262,045,427</b>	<b>267,313,725</b>
<b>Cash at end of the year (70= 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>7</b>	<b>278,959,458</b>	<b>236,822,417</b>

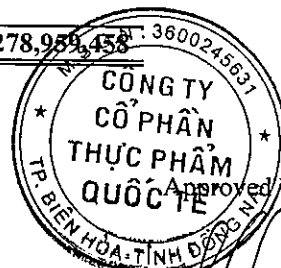
25th April 2019

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong  
Chief Accountant

Approved by:



Yutaka Ogami  
Chairman, General Director

## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements

These notes form an intergal part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

#### 1 Reporting Entity

##### (a) Ownership structure

Interfood Shareholding Company (“the Company”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Listing License No. 61/UBCK-GPNY issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 29 September 2006.

According to the Announcement No. 395/2013 of Ho Chi Minh Stock Exchange, the Company’s shares were delisted from 3 May 2013 and thereafter trading on Vietnam Security Depository.

The Company’s shares were listed on the Unlisted Public Company Market in accordance with the Decision No. 717/QD-SGDHN issued by the Ha Noi Stock Exchange on 7 November 2016.

##### (b) Principal activities

The principal activities of the Company are to process agricultural and aquatic products into canned, dried, frozen, salted, and pickled products; the production of biscuits and snack food; carbonated and non-carbonated fruit juice, non-carbonated and carbonated beverages, with or without low level of alcohol (less than 10%); bottled filtered water; packaging for foods and beverages; process milk and milk related products; and to export, import products in accordance with business operation.

##### (c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

##### (d) Company structure

As at 31 March 2019, the Company had 626 employees (31/12/2018: 614 employees).

#### 2 Basis of preparation

##### (a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for the enterprises and the relevant statutory requirements applicable for financial reporting. The company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows. These separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements

3600  
IGT  
PH  
PH  
IGT  
FINE

## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements

#### (b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method

#### (c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

#### (d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The separate financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong rounded to the nearest thousand ("VND'000").

### 3 Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of the accompanying separate financial statements.

#### (a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate at the end of the annual accounting period, respectively, quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiary most frequently conducts transactions.

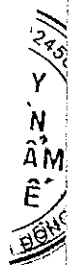
All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

#### (b) Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

#### (c) Investment in subsidiary

For the purpose of these separate financial statements, investment in subsidiary is initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, the investment is stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the subsidiary has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the subsidiary subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.



## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements

#### (d) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

#### (e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventory.

#### (f) Tangible fixed assets

##### (i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

##### (ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of fixed assets. The estimated useful lives are as follow:

Machinery and equipment	10 – 15 years
Motor vehicles	6 – 10 years
Office equipment	3 – 10 years

#### (g) Finance lease tangible fixed assets

Leases in terms of which the Company assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of items of the leased assets. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in accounting policy 3(f).



## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements

#### (h) Intangible fixed assets

##### *Software*

Cost of acquiring a new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 10 years.

#### (i) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

#### (j) Long-term prepaid expenses

##### (i) *Renovation expense*

Other expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight line basis over 3 years starting from the date of completion of the work.

##### (ii) *Tools and supplies*

Tools and supplies include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Cost of tools and supplies are amortised on a straight-line basis over 3 years.

##### (iii) *Insurance and rental expenses*

Insurance and rental expenses are initially stated at cost and are amortised on a straight-line basis over the insurance and rental terms.

#### (k) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

#### (l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or contractual obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

##### *Severance allowance*

Under the Vietnamese Labour Code, when employees who have worked for 12 months or more (“eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employees’ compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their current salary level.



## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements

Provision for severance allowance to be paid to the existing eligible employees as of 31 March 2019 has been made based on the eligible employees' years of service, being the total employees' years of service less the number of years for which the employees participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company, if any, and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period.

#### (m) Share capital

##### *Ordinary shares*

Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

#### (n) Taxation

Income tax on the consolidated profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the balance sheet date, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

#### (o) Revenue

##### *Goods sold*

Revenue from sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from sale of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

##### *Interest income*

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

CH N  
 UOC PHA  
 AN  
 13

## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements

#### (p) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense

#### (q) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

#### (r) Related companies

Parties are considered to be related if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

#### 4 Seasonality of operations

Total revenue of the Company typically increases in the fourth quarter of each year as distributors prepare for an anticipated increase in consumer demand in the months leading up to the Tet (Lunar New Year) holidays, which occur in the first quarter of each year. Accordingly, the Company typically increases the production and also increases advertising and promotional efforts in the fourth quarter of each year during the period leading to the festive season

#### 5 Changes in accounting estimates

In preparing these consolidated quarterly financial statements, the Board of Directors has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. There were no significant changes in basis of accounting estimates compared to those made in the most recent consolidated annual financial statements or those made in the same quarterly period of the prior year

#### 6 Changes in the composition of the Company

There were no changes in the composition of the Company since the end of the last annual accounting period which affect the Company's separated interim financial statements for the quarterly ended 31 March 2019

7 Cash	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Cash on hand	68,625	58,007
Cash in banks	278,890,833	261,987,420
Cash in the consolidated statement of cash flows	<u>278,959,458</u>	<u>262,045,427</u>



## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements

#### 8 Accounts receivable from customers

##### (a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Saigon Union of Trading Co-operatives	2,684,587	3,898,136
EB Services Co., Ltd	2,582,609	5,572,328
MM Mega Market Co., Ltd (Vietnam)	5,529,550	3,202,498
VINCOMMERCE SJC	5,124,407	4,806,694
Others	15,947,366	11,261,791
	<u>31,868,519</u>	<u>28,741,447</u>

##### (b) Accounts receivable from customers classified by payment term

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Short-term	31,868,519	28,741,447
	<u>31,868,519</u>	<u>28,741,447</u>

#### 9 Short-term loans receivable

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Short-term loans granted to a related party (*)	78,813,627	76,248,621
	<u>78,813,627</u>	<u>76,248,621</u>

(\*) Short-term loans to Avafood Shareholding Company ("Avafood"), a subsidiary with the credit limit of USD5 million, were unsecured and earned interest at Libor plus 1.6% per annum. The interest rate was 3,3% per annum during the year (2018: 1.869% to 3,3% per annum).

#### 10 Inventories

	31/03/2019		31/12/2018	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Goods in transit	26,845	-	26,967	-
Raw materials	61,070,667	(19,157)	61,008,988	-
Tools and supplies	5,436,855	(296,819)	5,467,593	(296,819)
Work in progress	5,993,634	-	4,284,841	-
Finished goods	173,999,789	(25,721)	153,364,918	(3,233)
	<u>246,527,790</u>	<u>(341,697)</u>	<u>224,153,307</u>	<u>(300,052)</u>

## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements

Movements in the allowance for inventories during the year were as follows:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Opening balance	300,052	314,737
Increase in allowance during the year	77,769	1,205,406
Allowance utilised during the year	(36,124)	(1,220,091)
Closing balance	<u>341,697</u>	<u>300,052</u>

#### 11 Tangible fixed assets

	Building	Machinery & Equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Historical cost</b>					
Opening balance	-	313,999,264	6,979,189	10,442,126	331,420,579
Additions	-	-	-	263,599	263,599
Transfer from CIP	-	-	-	-	-
Disposals(*)	-	-	-	-	-
Closing balance	<u>-</u>	<u>313,999,264</u>	<u>6,979,189</u>	<u>10,705,725</u>	<u>331,684,178</u>
<b>Accumulated depreciation</b>					
Opening balance	-	265,408,069	5,667,220	5,786,812	276,862,101
Charge for the year	-	3,977,108	68,258	392,086	4,437,452
Disposals(*)	-	-	-	-	-
Closing balance	<u>-</u>	<u>269,385,177</u>	<u>5,735,478</u>	<u>6,178,898</u>	<u>281,299,553</u>
<b>Net book value</b>					
Opening balance	-	48,591,195	1,311,969	4,655,314	54,558,478
Closing balance	<u>-</u>	<u>44,614,087</u>	<u>1,243,711</u>	<u>4,526,827</u>	<u>50,384,625</u>

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing 62,743 million VND which were fully depreciated as of 31 March 2019 (31/12/2018: 61,698 million VND), but are still in active use.

The net book value of temporarily idle tangible fixed assets amounted to VND 5,315 million as at 31 March 2019 (31/12/2018: VND 6,572 million).

## Interfood Shareholding Company

## Notes to the separate financial statements

## 12 Finance lease tangible fixed assets

	Office equipment VND'000	Total VND'000
<b>Historical cost</b>		
Opening balance	198,603	198,603
Additions	-	-
Closing balance	<u>198,603</u>	<u>198,603</u>
<b>Accumulated depreciation</b>		
Opening balance	82,751	82,751
Charge for the year	9,931	9,931
Closing balance	<u>92,682</u>	<u>92,682</u>
<b>Net book value</b>		
Opening balance	115,852	115,852
Closing balance	<u>105,921</u>	<u>105,921</u>

## 13 Intangible fixed assets

	Software VND'000	Total VND'000
<b>Historical cost</b>		
Opening balance	14,082,575	14,082,575
Additions	-	-
Transfer from CIP	-	-
Written off	-	-
Closing balance	<u>14,082,575</u>	<u>14,082,575</u>
<b>Accumulated depreciation</b>		
Opening balance	7,950,509	7,950,509
Charge for the year	426,718	426,718
Disposals	-	-
Closing balance	<u>8,377,227</u>	<u>8,377,227</u>
<b>Net book value</b>		
Opening balance	6,132,066	6,132,066
Closing balance	<u>5,705,348</u>	<u>5,705,348</u>

## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements

14	Construction in progress	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
	Opening balance	-	-
	Additions during the year	-	-
	Transferred to tangible fixed assets	-	-
	Transferred to intangible fixed assets	-	-
	Transferred to allocation expenses	-	-
	Closing balance	<u>-</u>	<u>-</u>

### 15 Investment in subsidiary

Investment in subsidiary represented 90.4% shareholding investment in Avafood Shareholding Company ("Avafood") whose principal activities are to provide processing service and produce products including fruit juice, beverage, bottled filtered water; biscuits, jams and sweets, snack food; and agricultural, aquatic and livestock products; lease a workshop, office; and to export, import products in accordance with business operation under the Investment Licence No. 48/GP-DN issued by the People's Committee of Dong Nai Province on 19 July 2002.

The Company has not determined the fair value of the equity investment for disclosure in the separate interim financial statements because information about its market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair value of the equity investment may differ from its carrying amount.

### 16 Long-term prepaid expenses

	Renovation expenses VND'000	Tool and supplies VND'000	Insurance expense VND'000	Rental expense VND'000	Total VND'000
Opening balance	-	3,124,915	-	-	3,124,915
Additions	-	-	-	-	-
Amortisation	-	(427,092)	-	-	(427,092)
Closing balance	<u>-</u>	<u>2,697,823</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2,697,823</u>

### 17 Deferred tax assets

		31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Accruals	20%	17,746,047	17,746,047
Allowance for doubtful debts	20%	401,560	401,560
Allowance for inventories	20%	60,010	60,010
		<u>18,207,617</u>	<u>18,207,617</u>

## Interfood Shareholding Company

## Notes to the separate financial statements

## 18 Accounts payable to suppliers

## (a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	31/03/2019		31/12/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Crown Beverage Cans (Dong Nai) Co., Ltd	26,128,111	26,128,111	24,211,934	24,211,934
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	34,105,459	34,105,459	17,898,147	17,898,147
Crown Beverage Cans Saigon Limited	6,470,667	6,470,667	5,060,822	5,060,822
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Co., Ltd	8,591,133	8,591,133	10,367,798	10,367,798
Others	26,862,288	26,862,288	30,982,345	30,982,345
	<b>102,157,658</b>	<b>102,157,658</b>	<b>88,521,046</b>	<b>88,521,046</b>

## (b) Accounts payable to suppliers classified by payment term

	31/03/2019		31/12/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Short-term	102,157,658	102,157,658	88,521,046	88,521,046
	<b>102,157,658</b>	<b>102,157,658</b>	<b>88,521,046</b>	<b>88,521,046</b>

## (c) Accounts payable to suppliers who are related parties

	31/03/2019		31/12/2018	
	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000	Cost VND'000	Amount within payment capacity VND'000
Vietnam Kirin Beverage Company, Limited	34,105,459	34,105,459	17,898,147	17,898,147
	<b>34,105,459</b>	<b>34,105,459</b>	<b>17,898,147</b>	<b>17,898,147</b>

The amounts due to Vietnam Kirin Beverage Company Limited represented the processing fee payable, which were unsecured, interest free and payable on demand.

## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements (continues)

#### 19 Taxes payable to State Treasury

	31/12/2018	Incurred	Netted-off	Paid	31/03/2019
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Value added tax	8,113,881	38,024,460	(27,353,142)	(13,331,244)	5,453,955
Corporate income tax	7,773,180	4,500,916	-	(7,773,181)	4,500,915
Personal income tax	946,078	1,847,598	-	(1,958,500)	835,176
Other tax	281,453	54,148	-	(335,601)	-
	<b>17,114,592</b>	<b>44,427,122</b>	<b>(27,353,142)</b>	<b>(23,398,526)</b>	<b>10,790,046</b>

#### 20 Accrued expenses

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Sales discounts and commission	20,694,458	33,256,071
Promotion expenses	17,497,812	35,722,939
Transportation fee	6,115,348	1,331,112
Secondment fee payable (*)	1,395,000	-
Loans interest payable	-	-
Others	3,641,187	18,420,113
	<b>49,343,805</b>	<b>88,730,235</b>

According to the Secondment Agreement dated 1 July 2011, the Group agreed to pay secondment fee to Kirin Holdings Company, Limited, a related party, who provides strategic and management advice and assistance to the Group at fixed amounts stipulated in the agreement with each seconded employee.

#### 21 Other short-term payables

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Non-trade amounts due to a related party	174,757	201,817
Dividends payable	505,391	505,391
Other payable	291,801	224,339
	<b>971,949</b>	<b>931,547</b>

The non-trade amounts due to a related party were unsecured, interest free and are payable on demand.

## Interfood Shareholding Company

## Notes to the separate financial statements (continues)

## 22 Borrowings

## a) Short-term borrowings

31/12/2018	Movement during the year				31/03/2019		
	Carrying amount VND'000	within repayment capacity VND'000	Addition VND'000	Repayment VND'000	Unrealised foreign exchange gain VND'000	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000
-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-

Terms and conditions of unsecured outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Loans from Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0.8%	-	-
			-	-

## b) Long-term borrowings and liabilities

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Finance lease liabilities	128,387	136,581
	<b>128,387</b>	<b>136,581</b>

Terms and conditions of Finance lease liabilities were as follows:

	Currency	Annual Interest rate	Year of maturity	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Liability from Chailease International Leasing Company Limited	VND	21.6%	2021	128,387	136,581
				<b>128,387</b>	<b>136,581</b>

**Interfood Shareholding Company**

**Notes to the separate financial statements (continues)**

**23 Provision - long-term**

Movements of provision during the year were as follow:	<b>Severance allowance</b>	<b>Severance allowance</b>
	<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Opening balance	3,398,410	3,453,714
Provision made during the year	-	511,170
Utilised during the year	(37,487)	(566,474)
Closing balance	<u>3,360,923</u>	<u>3,398,410</u>

**24 Changes in owners' equity**

	<b>Share capital</b>	<b>Share premium</b>	<b>Other Reserves</b>	<b>Accumulated losses</b>	<b>Total</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
<b>Balance as at 01/01/2018</b>	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(668,004,781)	378,474,811
Share capital issued					-
Net profit (loss) for the year				180,815,832	180,815,832
<b>Balance as at 31/12/2018</b>	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(487,188,949)</u>	<u>559,290,643</u>
Share capital issued					-
Net profit (loss) for the year				55,845,351	55,845,351
<b>Balance as at 31/03/2019</b>	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>(431,343,598)</u>	<u>615,135,994</u>

**25 Share capital**

The Company's authorised and issued share capital is:

	<b>31/03/2019</b>		<b>31/12/2018</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND'000</b>	<b>Number of shares</b>	<b>VND'000</b>
<b>Authorised and issued share capital</b>				
Ordinary shares	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>
<b>Shares in circulation</b>				
Ordinary shares	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>
<b>Treasury shares</b>				
Treasury shares	<u>8</u>	<u>80</u>	<u>8</u>	<u>80</u>



## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements (continues)

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Movements in share capital during the year were as follows:

	31/03/2019		31/12/2018	
	Number of shares	VND'000	Number of shares	VND'000
Balance at the beginning of the period	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Shares issued during the year				
Balance at the end of period:	<b>87,140,984</b>	<b>871,409,840</b>	<b>87,140,984</b>	<b>871,409,840</b>

#### 26 Other reserves

(b) On 1 January 2013, the Company changed its accounting currency from United States Dollars (USD) to Vietnam Dong (VND) in accordance with the requirements of Circular No. 244/2010/TT/BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance (Circular 244). Accordingly, all balances in USD as at 31 December 2012 have been translated to VND at the exchange rate of VND20,828 to USD1. This amount represents the difference between the converted value and par value of ordinary shares in VND. The difference between the converted value and par value of ordinary shares of VND90,034,048,000 is reflected as other reserves.

#### 27 Off balance sheet items

##### (a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31/03/2019	31/12/2018
	VND'000	VND'000
Within one year	10,404,621	11,761,695
Within two to five years	13,601,467	15,139,269
Over five years	-	-
	<b>24,006,088</b>	<b>26,900,964</b>

##### (b) Foreign currencies

	31/03/2019		31/12/2018	
	Original currency	VND'000	Original currency	VND'000
USD	1,312	29,926	58,937	1,364,614
EUR	304	8,093	306	8,165
		<b>38,019</b>		<b>1,372,779</b>

## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements (continues)

#### 28 Revenues from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised:

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
<b>Total revenue</b>				
■ Sales of drinks	330,209,741	292,910,079	330,209,741	292,910,079
■ Sales of biscuits	-	-	-	-
■ Sales of food stuff	59,944,919	53,113,961	59,944,919	53,113,961
■ Sales of scraps	199,198	197,580	199,198	197,580
	<b>390,353,858</b>	<b>346,221,620</b>	<b>390,353,858</b>	<b>346,221,620</b>
	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
<b>Less revenue deductions:</b>				
■ Sales allowances	27,578,953	20,381,036	27,578,953	20,381,036
■ Sales return	-	6,859	-	6,859
	<b>27,578,953</b>	<b>20,387,895</b>	<b>27,578,953</b>	<b>20,387,895</b>
<b>Net revenue</b>	<b>362,774,905</b>	<b>325,833,725</b>	<b>362,774,905</b>	<b>325,833,725</b>

#### 29 Cost of sales

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
<b>Total cost of sales</b>				
■ Cost of drinks	190,089,548	171,682,571	190,089,548	171,682,571
■ Cost of biscuit	-	-	-	-
■ Cost of other products	24,037,781	25,776,288	24,037,781	25,776,288
	<b>214,127,329</b>	<b>197,458,859</b>	<b>214,127,329</b>	<b>197,458,859</b>

#### 30 Financial income

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
Interest income from bank deposits	174,587	204,895	174,587	204,895
Interest income from loans to Avafood	633,320	403,869	633,320	403,869
Foreign exchange gains	1,601	317	1,601	317
	<b>809,508</b>	<b>609,081</b>	<b>809,508</b>	<b>609,081</b>

#### 31 Financial expenses

	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
Interest expenses	8,852	929,413	8,852	929,413
Foreign exchange losses	342,716	(2,160)	342,716	(2,160)
	<b>351,568</b>	<b>927,253</b>	<b>351,568</b>	<b>927,253</b>

## Interfood Shareholding Company

## Notes to the separate financial statements (continues)

32	Selling expenses	Q1-2019	Q1-2018	YTD2019Q1	YTD2018Q1
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Staff costs	45,674,089	39,535,442	45,674,089	39,535,442
	Advertisement and promotion expenses	12,168,607	17,046,047	12,168,607	17,046,047
	Transportation fee	16,912,247	16,069,523	16,912,247	16,069,523
	Rental fee	2,296,222	2,181,994	2,296,222	2,181,994
	Others	3,217,845	4,396,701	3,217,845	4,396,701
		<b>80,269,010</b>	<b>79,229,707</b>	<b>80,269,010</b>	<b>79,229,707</b>
33	General and administration expenses	Q1-2019	Q1-2018	YTD2019Q1	YTD2018Q1
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Staff costs	3,109,208	3,046,607	3,109,208	3,046,607
	Consultant fee	887,500	768,745	887,500	768,745
	Rental fee	897,525	873,481	897,525	873,481
	Depreciation and amortisation	822,694	706,083	822,694	706,083
	Allowance	-	-	-	-
	Others	1,551,075	2,760,155	1,551,075	2,760,155
		<b>7,268,002</b>	<b>8,155,071</b>	<b>7,268,002</b>	<b>8,155,071</b>
34	Other income	Q1-2019	Q1-2018	YTD2019Q1	YTD2018Q1
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Proceeds from disposals of fixed assets	-	209,091	-	209,091
	Others	133,320	28,885	133,320	28,885
		<b>133,320</b>	<b>237,976</b>	<b>133,320</b>	<b>237,976</b>
35	Other expenses	Q1-2019	Q1-2018	YTD2019Q1	YTD2018Q1
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Depreciation of idle tangible fixed assets	1,256,218	190,989	1,256,218	190,989
	Loss from disposals of tangible fixed assets	-	-	-	-
	Tax penalties	-	-	-	-
	Others	99,339	31,127	99,339	31,127
		<b>1,355,557</b>	<b>222,116</b>	<b>1,355,557</b>	<b>222,116</b>
36	Production and business costs by element	Q1-2019	Q1-2018	YTD2019Q1	YTD2018Q1
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Raw material costs included in production cost	144,042,539	141,560,948	144,042,539	141,560,948
	Labour costs and staff costs	57,077,320	50,062,357	57,077,320	50,062,357
	Depreciation and amortisation	4,874,099	4,998,424	4,874,099	4,998,424
	Outside services	117,046,172	94,101,315	117,046,172	94,101,315
	Other expenses	5,568,208	8,053,199	5,568,208	8,053,199
		<b>328,608,338</b>	<b>298,776,244</b>	<b>328,608,338</b>	<b>298,776,244</b>

1002456  
 CITY  
 HÂN  
 HÂM  
 TÊ  
 NH ĐÔNG

**Interfood Shareholding Company**

**Notes to the separate financial statements (continues)**

**37 Corporate Income Taxes**

**(a) Recognised in the consolidated statement of income**

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
<b>Current tax expense</b>		
Current year	<u>4,500,916</u>	<u>45,276,324</u>
<b>Deferred tax income</b>		
Written down of deferred tax so adjust CIT Tax		
Origination and reversal of temporary differences	<u>-</u>	<u>(18,207,617)</u>
	<u>-</u>	<u>(18,207,617)</u>
<b>Income tax expense</b>	<u><u>4,500,916</u></u>	<u><u>27,068,707</u></u>

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

	31/03/2019 VND'000	31/12/2018 VND'000
Accounting profit (loss) before tax	<u>60,346,267</u>	<u>207,884,540</u>
Tax at the Company's tax rate	12,069,253	41,576,908
Non-deductible expenses	300,620	947,672
Recognition of previously unrecognised deferred tax assets	(7,868,958)	(15,455,873)
Previously unrecognised temporary differences	-	-
Tax losses utilised	-	-
	<u><u>4,500,915</u></u>	<u><u>27,068,707</u></u>

**(c) Applicable tax rates**

Under the terms of the Company's Investment Certificates, the Company has an obligation to pay the government income tax at the rate of 15% of taxable profits for the first 12 years starting from the first year of operation (1994). Thereafter, from 2006 onwards the Company is subject to income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 25%.

According to Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007 (which replaced Decree No. 164/2003/ND-CP dated 22 December 2003), the Company is entitled to tax incentives in relation to the relocation of its business activities out of an urban area. In 2006, the Company relocated one of its production lines from Bien Hoa City to Tam Phuoc Industrial Zone, Bien Hoa City. As a result, profit derived from this line is exempted from corporate income tax for two years and a reduction of 50% for the following six years. Also as stated in this Decree, the Company is entitled to tax incentives in relation to investments made in new production lines that are qualified under this Decree. The tax incentives include one year of exemption from corporate income tax and a reduction of 50% for the following four years applied to profit derived from the new production lines.

## Interfood Shareholding Company

### Notes to the separate financial statements (continues)

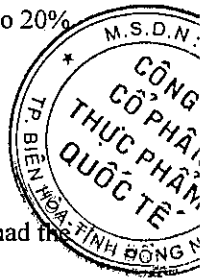
Under Decree No. 124/2008/ND-CP dated 11 December 2008 (which replaced Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007) and Decree No. 122/2011/ND-CP dated 27 December 2012 (which provided a number of amendments to prevailing Decree No. 124/2008/ND-CP), the Company will continue to enjoy its tax incentives under Decree No. 24/2007/ND-CP dated 14 February 2007.

According to Letter No. 11924/TC-CST dated 20 October 2004 issued by the Ministry of Finance, the Company is entitled to a 50% reduction for two years after listing its shares in Ho Chi Minh City Securities Trading Centre. The Company has completed the registration with the tax authority to apply the incentives commencing from 2007.

The usual income tax rate applicable to enterprises before any incentives is 22% for 2015, and will be reduced to 20% from 2016..

### 38 Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the year:



	Transaction value	
	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
<b>Related companies</b>		
<b>Kirin Holdings Company, Limited - Ultimate Parent Company</b>		
Short-term loan received	-	-
Share subscription	-	-
Interest expenses	-	-
Secondment fee	1,395,000	1,468,773
<b>Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Parent company</b>		
Share subscription	-	-
Short-term loan received	-	-
Short-term loan repayment	-	45,470,000
Interest expenses	-	920,371
<b>Subsidiary</b>		
<b>Avafood Shareholding Company.</b>		
Short-term loan granted	10,000,000	4,700,000
Interest income	633,320	403,869
Processing service	5,851,777	5,424,485
Office and factory rental fee	1,483,053	1,483,053

**Interfood Shareholding Company**

**Notes to the separate financial statements (continues)**

**Vietnam Kirin Beverage Company, Limited**

Processing fee	73,090,183	44,444,112
Purchases of services	456,940	755,770
Sale of finished goods	13,394	2,606
Sale of materials	-	-

**Board of Directors and Board of Management**

Secondment fees	1,116,000	1,093,680
Salary	454,500	454,500

**39 Non-cash investing activities**

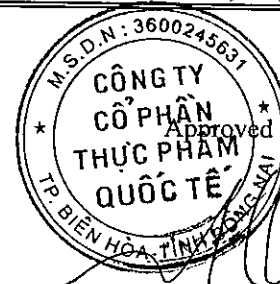
	Q1-2019 VND'000	Q1-2018 VND'000	YTD2019Q1 VND'000	YTD2018Q1 VND'000
Net off inter-company payable against receivable for loans principal and interest from a subsidiary	8,068,313	7,598,292	8,068,313	7,598,292
Convert loans interest receivable to short-term loans receivable	617,177	403,869	617,177	403,869
	<b>8,685,490</b>	<b>8,002,161</b>	<b>8,685,490</b>	<b>8,002,161</b>

25th April 2019

Prepared by:



Nguyễn Hồng Phong  
Chief Accountant



Approved by:  
Yutaka Ogami  
Chairman, General Director